

# Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

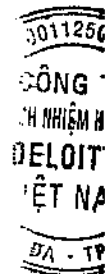
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015



**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                             | 1            |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                                | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG                | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG                          | 6 - 7        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG                       | 8 - 32       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Thanh Lâm  | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Cao Ký     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)   |
| Ông Dương Như Hùng    | Thành viên                                       |
| Ông Trịnh Minh Quang  | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Phan Công Bình    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)   |
| Ông Phạm Sỹ Hùng      | Thành viên                                       |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Cao Ký    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đỗ Thanh Sơn     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đăng Hiền   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Kim Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
Nguyễn Cao Ký  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 8 năm 2015

Số: 0064 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 của phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã trích trước chi phí thay thế công tơ điện tử và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định với tổng số tiền 13.941.258.262 VND trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc trích lập này được thực hiện theo quyết định phê duyệt chi phí thay thế công tơ điện tử và kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2015, nghị quyết phê duyệt nhu cầu mua sắm tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty và Quyết định số 3600/QĐ-EVNCPC ngày 24 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Quy định quản lý và quyết toán vốn sửa chữa lớn trong Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Nếu Công ty không trích trước khoản chi phí nói trên thì khoản mục chi phí bán hàng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sẽ giảm 13.941.258.262 VND và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng lên một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Quang Trung  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 8 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Tùng  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1941-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2015                | 31/12/2014               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             |                          |                          |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>734.853.215.473</b>   | <b>679.992.027.439</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>234.185.040.415</b>   | <b>161.024.535.145</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 39.257.576.494           | 12.426.404.131           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 194.927.463.921          | 148.598.131.014          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>351.969.474.966</b>   | <b>377.657.255.556</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                       | 121        |             | 351.969.474.966          | 377.657.255.556          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>67.290.665.017</b>    | <b>58.104.876.528</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng                                   | 131        |             | 44.531.080.186           | 34.118.462.023           |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        |             | 21.002.858.693           | 20.914.017.041           |
| 3. Các khoản phải thu khác                               | 135        |             | 7.107.272.059            | 8.853.048.913            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                    | 139        |             | (5.350.545.921)          | (5.780.651.449)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>78.905.570.047</b>    | <b>82.524.338.997</b>    |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 79.078.023.862           | 82.696.792.812           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                        | 149        |             | (172.453.815)            | (172.453.815)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>2.502.465.028</b>     | <b>681.021.213</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 474.717.434              | -                        |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 154        |             | -                        | 16.002.200               |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 158        |             | 2.027.747.594            | 665.019.013              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=220+250+260)          | <b>200</b> |             | <b>675.368.270.307</b>   | <b>623.299.276.703</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |             | <b>547.129.603.374</b>   | <b>541.700.210.552</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | <b>8</b>    | 479.898.357.509          | 518.197.759.985          |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 1.675.037.119.988        | 1.662.929.683.058        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223        |             | (1.195.138.762.479)      | (1.144.731.923.073)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                               | 227        |             | 851.558.450              | 1.152.108.482            |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 3.617.591.951            | 3.617.591.951            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229        |             | (2.766.033.501)          | (2.465.483.469)          |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 230        | <b>9</b>    | 66.379.687.415           | 22.350.342.085           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>116.701.720.565</b>   | <b>66.991.720.565</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 251        | 10          | 9.987.630.000            | 9.787.630.000            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                           | 252        | 11          | 4.650.000.000            | 4.650.000.000            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                   | 258        | 12          | 114.399.000.000          | 64.889.000.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn            | 259        | 12          | (12.334.909.435)         | (12.334.909.435)         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>11.536.946.368</b>    | <b>14.607.345.586</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | 13          | 11.536.946.368           | 14.607.345.586           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.410.221.485.780</b> | <b>1.303.291.304.142</b> |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2015                | 31/12/2014               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>          | <b>300</b> |             | <b>832.397.376.093</b>   | <b>754.077.870.979</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>611.524.771.504</b>   | <b>511.751.868.864</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 14          | 174.386.500.551          | 128.545.396.793          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 260.431.111.700          | 243.979.147.975          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 22.244.792.652           | 25.454.108.188           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 15          | 25.221.220.880           | 2.088.706.156            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 66.147.016.117           | 68.684.871.433           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 16          | 37.520.481.397           | 21.319.352.466           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 17          | 20.353.446.509           | 9.996.093.187            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 5.220.201.698            | 11.684.192.666           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>220.872.604.589</b>   | <b>242.326.002.115</b>   |
| 1. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 18          | 214.180.704.135          | 229.191.513.127          |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 6.691.900.454            | 13.134.488.988           |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>     | <b>400</b> |             | <b>577.824.109.687</b>   | <b>549.213.433.163</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>577.824.109.687</b>   | <b>549.213.433.163</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411        |             | 415.512.960.000          | 415.512.960.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | (470.673.364)            | (470.673.364)            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 35.332.146.669           | 27.343.428.181           |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (11.173.978.888)         | (11.173.978.888)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 34.630.317.295           | 29.630.317.295           |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 24.204.444.929           | 24.204.444.929           |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 79.788.893.046           | 64.166.935.010           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>1.410.221.485.780</b> | <b>1.303.291.304.142</b> |

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Vân Hà

Trần Thị Triều Linh

Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 |
|---|-------|-------------|--------------------|--------------------|
|   |       |             | đến ngày 30/6/2015 | đến ngày 30/6/2014 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 20          | 1.416.131.320.924  | 1.270.111.106.846  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -                  | -                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 1.416.131.320.924  | 1.270.111.106.846  |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 21          | 1.302.039.686.519  | 1.196.678.831.987  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 114.091.634.405    | 73.432.274.859     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 23          | 14.482.383.723     | 25.070.065.253     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 24          | 6.919.558.454      | 6.369.653.578      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 5.078.929.398      | 4.992.295.054      |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 42.219.509.249     | 30.870.301.028     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 20.004.445.801     | 20.138.237.686     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 59.430.504.624     | 41.124.147.820     |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 25          | 16.043.043.953     | 8.339.878.301      |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 26          | 1.853.024.729      | 10.596.215.631     |
| 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    |             | 14.190.019.224     | (2.256.337.330)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 73.620.523.848     | 38.867.810.490     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 27          | 20.305.640.211     | 10.524.702.266     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 53.314.883.637     | 28.343.108.224     |

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 8 năm 2015

Người lập



Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Triều Linh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>   | <b>Mã số</b> | <b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b> | <b>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</b> |
|---|--------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |              |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01           | 73.620.523.848                               | 38.867.810.490                               |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |              |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02           | 59.565.275.248                               | 54.137.286.217                               |
| Các khoản dự phòng  | 03           | (430.105.528)                                | 142.814.221                                  |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 04           | 1.269.288.356                                | 812.569.830                                  |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05           | (13.543.087.538)                             | (26.463.247.250)                             |
| Chi phí lãi vay   | 06           | 5.078.929.398                                | 4.992.295.054                                |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                             | <b>08</b>    | <b>125.560.823.784</b>                       | <b>72.489.528.562</b>                        |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09           | (16.911.135.929)                             | (6.543.701.141)                              |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10           | 3.618.768.950                                | 20.872.980.534                               |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | 35.847.038.947                               | 66.009.977.125                               |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12           | 3.070.399.218                                | (5.046.242.501)                              |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13           | (4.573.539.046)                              | (5.053.458.670)                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14           | (2.500.000.000)                              | (300.000.000)                                |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15           | 6.720.000                                    | 141.890.200                                  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16           | (8.165.140.481)                              | (7.437.647.879)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b>    | <b>135.953.935.443</b>                       | <b>135.133.326.230</b>                       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |              |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ   | 21           | (68.410.010.547)                             | (68.504.483.948)                             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 22           | 6.109.028.258                                | 5.287.450.000                                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23           | (201.215.000.000)                            | (101.310.000.000)                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24           | 180.103.333.333                              | 41.170.000.000                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25           | (2.200.000.000)                              | -  |
| 6. Lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia  | 27           | 16.180.882.719                               | 16.126.454.732                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>    | <b>(69.431.766.237)</b>                      | <b>(107.230.579.216)</b>                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |              |  |  |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33           | 696.439.002.751                              | 286.719.489.812                              |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34           | (665.769.901.087)                            | (289.797.306.454)                            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36           | (24.030.765.600)                             | -  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b>    | <b>6.638.336.064</b>                         | <b>(3.077.816.642)</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>   | <b>50</b>    | <b>73.160.505.270</b>                        | <b>24.824.930.372</b>                        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60           | 161.024.535.145                              | 220.338.692.990                              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)   | 70           | 234.185.040.415                              | 245.163.623.362                              |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 8 năm 2015

Người lập



Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Triều Linh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Kỳ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.160 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.174 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 số 4200601069 ngày 03 tháng 6 năm 2014, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;
- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Đại lý các dịch vụ viễn thông công cộng, kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng và internet;
- Vận chuyển hàng hóa;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến dưới 110KV cấp 2, nhà máy điện cấp 4. Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV. Kiểm định công tơ điện;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị); và
- Đại lý bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, doanh nghiệp lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có quyền kiểm soát các công ty mà Công ty mẹ đã đầu tư. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính riêng hợp nhất.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các công trình hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

|  | <u>2015</u> |
|--|-------------|
|  | Số năm      |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 5 - 50      |
| Máy móc thiết bị                         | 3 - 20      |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 30      |
| Dụng cụ quản lý, tài sản khác            | 3 - 25      |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ có giá trị bằng hoặc thấp hơn 10 triệu VND được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 1 năm. Các công cụ, dụng cụ có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ ngày xuất dùng.

Trong kỳ, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ đều 24 tháng kể từ ngày đưa vào sử dụng một số công cụ dụng cụ tăng mới trong kỳ. Đối với các công cụ dụng cụ phát sinh trong năm trước, Công ty đã thực hiện phân bổ 50% giá trị vào năm phát sinh và 50% trong 3 tháng đầu năm 2015 (tương tự phương pháp phân bổ của các năm 2013 và 2014), dẫn tới chi phí được phân bổ trong kỳ tăng lên khoảng 7 tỷ VND nếu áp dụng đồng nhất theo phương pháp phân bổ đều 24 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng phương thức phân bổ này nhằm phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế các công cụ dụng cụ trong kỳ.

**Nguồn vốn - quỹ**

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi... Việc trích lập các quỹ này do Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>30/6/2015</u>       | <u>31/12/2014</u>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                       | 368.648.840            | 526.446.810            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 37.139.036.271         | 11.899.957.321         |
| Tiền đang chuyển               | 1.749.891.383          | -                      |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 194.927.463.921        | 148.598.131.014        |
|                                | <u>234.185.040.415</u> | <u>161.024.535.145</u> |

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn dưới 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                        | <u>30/6/2015</u>       | <u>31/12/2014</u>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi ngân hàng (i) | 351.969.474.966        | 377.657.255.556        |
|                        | <u>351.969.474.966</u> | <u>377.657.255.556</u> |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|  | <u>30/6/2015</u>      | <u>31/12/2014</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                      | 34.170.263.824        | 36.248.497.821        |
| Công cụ, dụng cụ                           | 7.656.226.191         | 3.507.840.930         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang       | 37.251.533.847        | 42.940.454.061        |
| <b>Giá gốc hàng tồn kho</b>                | <u>79.078.023.862</u> | <u>82.696.792.812</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (172.453.815)         | (172.453.815)         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <u>78.905.570.047</u> | <u>82.524.338.997</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Dụng cụ<br>quản lý | Tài sản khác  | Cộng              |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---|--------------------|---------------|-------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND   | VND                | VND           | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |   |                    |               |                   |
| Tại ngày 01/01/2015           | 77.721.941.486            | 578.847.784.746      | 993.585.543.009                             | 8.427.902.838      | 4.346.510.979 | 1.662.929.683.058 |
| Mua sắm mới                   | -                         | 1.078.336.696        | 811.199.130                                 | -                  | -             | 1.889.535.826     |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | 2.122.907.239             | 4.268.790.734        | 13.006.470.174                              | -                  | -             | 19.398.168.147    |
| Tăng khác                     | -                         | 39.537.340           | 258.340.348                                 | -                  | -             | 297.877.688       |
| Thanh lý                      | -                         | (2.384.155.456)      | (6.840.363.707)                             | -                  | -             | (9.224.519.163)   |
| Giảm khác                     | -                         | (253.625.568)        | -   | -                  | -             | (253.625.568)     |
| Tại ngày 30/6/2015            | 79.844.848.725            | 581.596.668.492      | 1.000.821.188.954                           | 8.427.902.838      | 4.346.510.979 | 1.675.037.119.988 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |   |                    |               |                   |
| Tại ngày 01/01/2015           | 29.707.286.166            | 373.163.710.394      | 734.859.717.123                             | 5.696.086.854      | 1.305.122.536 | 1.144.731.923.073 |
| Trích khấu hao trong năm      | 2.359.623.079             | 25.657.446.060       | 30.356.595.981                              | 685.252.812        | 205.807.284   | 59.264.725.216    |
| Tăng khác                     | -                         | 31.629.880           | 158.628.229                                 | -                  | -             | 190.258.109       |
| Thanh lý                      | -                         | (2.049.151.983)      | (6.840.363.707)                             | -                  | -             | (8.889.515.690)   |
| Giảm khác                     | -                         | (158.628.229)        | -   | -                  | -             | (158.628.229)     |
| Tại ngày 30/6/2015            | 32.066.909.245            | 396.645.006.122      | 758.534.577.626                             | 6.381.339.666      | 1.510.929.820 | 1.195.138.762.479 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |   |                    |               |                   |
| Tại ngày 30/6/2015            | 47.777.939.480            | 184.951.662.370      | 242.286.611.328                             | 2.046.563.172      | 2.835.581.159 | 479.898.357.509   |
| Tại ngày 31/12/2014           | 48.014.655.320            | 205.684.074.352      | 258.725.825.886                             | 2.731.815.984      | 3.041.388.443 | 518.197.759.985   |

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một số tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 31.109.235.128 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 41.373.774.742 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã ghi tăng nguyên giá một số tài sản hết khấu hao tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 do các tài sản này được đầu tư thêm nhằm cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của những tài sản đó. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 518.244.850.097 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 335.762.254.292 VND).

Bao gồm 2.185.980.740 VND là nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại khu đất số 28E Trần Phú, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang được thu hồi theo Quyết định số 3745/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa hoàn tất việc bàn giao mặt bằng, và Công ty đang trong quá trình chờ phê duyệt kinh phí đi dời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|  | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/6/2014 |
|--|--|--|
|  | VND                                      | VND                                      |
| <b>Tại ngày 01/01</b>                    | <b>22.350.342.085</b>                    | <b>9.400.291.972</b>                     |
| Tăng trong năm                           | 63.952.325.453                           | 58.168.616.444                           |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (19.398.168.147)                         | (23.038.970.014)                         |
| Chi phí hoàn thành trong năm             | (524.811.976)                            | (9.544.446.353)                          |
| <b>Tại ngày 30/06</b>                    | <b>66.379.687.415</b>                    | <b>34.985.492.049</b>                    |
| Chi tiết theo công trình:                |  |  |
|  | <b>30/6/2015</b>                         | <b>31/12/2014</b>                        |
|  | VND                                      | VND                                      |
| Trung tâm điều hành Công ty              | 23.204.726.649                           | 8.828.350.044                            |
| Các công trình xây dựng cơ bản           | 43.174.960.766                           | 13.521.992.041                           |
|  | <b>66.379.687.415</b>                    | <b>22.350.342.085</b>                    |

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|                                    | 30/6/2015            | 31/12/2014           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò | 9.987.630.000        | 9.787.630.000        |
|                                    | <b>9.987.630.000</b> | <b>9.787.630.000</b> |

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Tên Công ty                        | Nơi thành lập và hoạt động  | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính   |
|------------------------------------|---|---------------------|----------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò | Số 12A Yersin, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam | 56,88               | 56,88                            | Sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện. |

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|   | 30/6/2015            | 31/12/2014           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | 4.650.000.000        | 4.650.000.000        |
|   | <b>4.650.000.000</b> | <b>4.650.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Tên Công ty                                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền biểu<br>quyết nắm giữ<br>% | Hoạt động chính                                  |
|---|----------------------------|---------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | Khánh Hòa                  | 31                        | 31                                     | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm |

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|   | <u>30/6/2015</u>        | <u>31/12/2014</u>       |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin                | 18.750.000.000          | 18.750.000.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3                 | 11.975.000.000          | 9.975.000.000           |
| Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (i) | 83.674.000.000          | 36.164.000.000          |
|   | <u>114.399.000.000</u>  | <u>64.889.000.000</u>   |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư                    |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin                | (12.334.909.435)        | (12.334.909.435)        |
| Cộng  | <u>(12.334.909.435)</u> | <u>(12.334.909.435)</u> |

- (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                               | <u>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</u> |
|-------------------------------|--|--|
|                               | VND  | VND  |
| Tại ngày 01/01                | 14.607.345.586                                   | 20.610.321.704                                   |
| Tăng trong năm                | 13.503.807.784                                   | 13.047.963.231                                   |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (16.574.207.002)                                 | (8.449.722.354)                                  |
| Tại ngày 31/12                | <u>11.536.946.368</u>                            | <u>25.208.562.581</u>                            |

Chi tiết theo hạng mục:

|  | <u>30/6/2015</u>      | <u>31/12/2014</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ | 9.411.006.442         | 12.031.549.952        |
| Công tơ phát triển mới                     | 1.861.600.297         | 1.444.880.112         |
| Công cụ dụng cụ                            | 237.905.263           | 938.862.527           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác             | 26.434.366            | 192.052.995           |
|  | <u>11.536.946.368</u> | <u>14.607.345.586</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | <u>30/6/2015</u>       | <u>31/12/2014</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Vay ngắn hạn:   | 129.314.553.250        | 81.265.000.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (1)             | 43.750.000.000         | -                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (2) | 66.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa (3)              | 19.564.553.250         | 21.265.000.000         |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)                       | 45.071.947.301         | 47.280.396.793         |
|   | <u>174.386.500.551</u> | <u>128.545.396.793</u> |

- (1) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 1122.14.800.1603479 ngày 23 tháng 9 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất 3,9%/năm và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 04 tuần kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 205/HĐTD/KHDN ngày 25 tháng 8 năm 2013. Khoản vay chịu lãi suất 3,9%/năm và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 04 tuần kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- (3) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 0135/15/TD/VII ngày 24 tháng 6 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 3,9%/năm và là khoản vay được đảm bảo bằng cầm cố các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng - số dư của các hợp đồng tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 20.440.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 14 ngày kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <u>30/6/2015</u>      | <u>31/12/2014</u>    |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 6.646.918.208         | 1.061.362.643        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.926.429.986        | 198.240.921          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 647.872.686           | 829.102.592          |
|                            | <u>25.221.220.880</u> | <u>2.088.706.156</u> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                       | <u>30/6/2015</u>      | <u>31/12/2014</u>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                       | 1.485.141.311         | 979.750.959           |
| Tiền thuê đất 28E Trần Phú (i)        | 17.699.776.353        | 17.699.776.353        |
| Chi phí sửa chữa lớn (ii)             | 10.441.258.262        | 552.542.460           |
| Chi phí thay thế công tơ điện từ (ii) | 3.500.000.000         | -                     |
| Chi phí kiểm định công tơ điện từ     | 1.747.552.500         | -                     |
| Khác                                  | 2.646.752.971         | 2.087.282.694         |
|                                       | <u>37.520.481.397</u> | <u>21.319.352.466</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (Tiếp theo)**

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư tiền thuê đất 17.699.776.353 VND là chi phí thuê lô đất 28E Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa qua các năm đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty đã ghi nhận trích trước.

Ngày 05 tháng 12 năm 2013, UBND Tỉnh Khánh Hòa đã có Công văn số 702/UBND-KH về việc di dời các cơ sở của Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa ra khỏi khu đất 28E Trần Phú. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, UBND Tỉnh Khánh Hòa đã ra Quyết định số 3745/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này để phục vụ mục đích khác. Theo đó, Công ty sẽ phải bàn giao lại cho UBND lô đất trong năm 2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã có biên bản thu hồi đất trên thực địa ký ngày 19 tháng 01 năm 2015 giữa Công ty với các bên liên quan. Công ty chưa nhận được thông báo về chi phí thuê lô đất từ Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, và Công ty đang chờ phê duyệt phương án di dời, hỗ trợ kinh phí di dời từ các cơ quan Nhà nước. Do đó, Công ty chưa thực hiện ước tính và ghi nhận chi phí thuê đất của lô đất này kể từ năm 2014.

Trong kỳ này, Công ty đã nhận được tiền đền bù ứng trước là 9,9 tỷ VND từ đối tác nhận lại lô đất 28E Trần Phú (xem Thuyết minh số 17).

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã gửi phương án di dời và đợi phê duyệt từ UBND Tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, khi nhận được quyết định phê duyệt, Công ty sẽ thực hiện di dời và bàn giao lô đất lại cho UBND.

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư trích trước chi phí thay thế công tơ điện tử và sửa chữa lớn tài sản cố định với số tổng tiền 13.941.258.262 VND. Việc trích lập này được thực hiện theo quyết định phê duyệt chi phí thay thế công tơ điện tử và kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2015 của Công ty và Quyết định số 3600/QĐ-EVNPC ngày 24 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Quy định quản lý và quyết toán vốn sửa chữa lớn trong Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <u>30/6/2015</u>      | <u>31/12/2014</u>    |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                           | 273.055.234           | 86.692.738           |
| Khoản đền bù di dời khu đất 28E Trần Phú (i) | 9.980.934.000         | -                    |
| Tiền cược đặt điện kế (ii)                   | 7.925.350.268         | 7.113.644.590        |
| Các khoản phải trả khác                      | 2.174.107.007         | 2.795.755.859        |
|  | <u>20.353.446.509</u> | <u>9.996.093.187</u> |

- (i) Trong kỳ, Công ty đã nhận được 9,9 tỷ VND là tiền đền bù ứng trước từ đối tác nhận lại lô đất 28E Trần Phú (xem Thuyết minh số 16).
- (ii) Tiền cược đặt điện kế là số tiền khách hàng ký cược ngắn hạn cho Công ty để được sử dụng dịch vụ trong một thời gian ngắn. Số tiền này sẽ hoàn trả lại cho khách hàng khi khách hàng không sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ ký kết với của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|   |      | <u>30/6/2015</u>       | <u>31/12/2014</u>      |
|---|------|------------------------|------------------------|
|   |      | VND                    | VND                    |
| <b>Vay dài hạn</b>  |      |                        |                        |
| <i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>                             |      |                        |                        |
| Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ                               | (1)  | 4.261.097.880          | 4.261.097.880          |
| Trạm 110KV Nha Trang  | (2)  | -                      | 1.108.095.254          |
| Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới                              | (3)  | 23.760.583.684         | 23.324.209.328         |
| <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>                       |      |                        |                        |
| Lưới điện thành phố Nha Trang                                 | (4)  | -                      | 3.056.740.645          |
| Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh | (5)  | 10.327.868.812         | 11.586.506.772         |
| Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ                      | (6)  | 35.024.450.525         | 34.381.212.737         |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>                          |      |                        |                        |
| Phù điện khu vực vùng lõm, vùng trắng                         | (7)  | 3.076.750.445          | 4.168.410.712          |
| <i>Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa</i>                        |      |                        |                        |
| Phù điện khu vực vùng lõm, vùng trắng                         | (8)  | 1.390.000.000          | 2.080.000.000          |
| Cải tạo LĐ15kV E Vạn Giã cấp điện Khu Kinh tế Vân Phong       | (9)  | 2.422.700.000          | 3.154.700.000          |
| Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV                      | (10) | 733.082.000            | 988.082.000            |
| Xây dựng mới XT 374-E27                                       | (11) | 2.084.986.000          | 2.540.986.000          |
| Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh                     | (12) | 2.399.657.000          | 2.963.657.000          |
| Chống quá tải các TBA110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa            | (13) | 11.947.500.000         | 14.647.500.000         |
| Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp Khánh Hòa  | (14) | 3.280.000.000          | 4.000.000.000          |
| Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh             | (15) | 3.367.000.000          | -                      |
| <i>Ngân hàng An Bình</i>                                      |      |                        |                        |
| TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ                        | (16) | 16.500.000.000         | 19.500.000.000         |
| Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh-Khánh Vĩnh                  | (17) | 6.610.000.000          | 7.000.000.000          |
| <i>Ngân hàng Công thương</i>                                  |      |                        |                        |
| Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm                                | (18) | 5.137.730.038          | 5.457.730.038          |
| Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa                               | (19) | 2.828.000.000          | 1.200.000.000          |
| Nhà điều hành ĐL Cam Ranh - Khánh Sơn                         | (20) | 2.608.000.000          | 1.196.000.000          |
| Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh                    | (21) | 20.422.000.000         | 11.000.000.000         |
|   |      | <b>158.181.406.384</b> | <b>157.614.928.366</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

|   | <u>30/6/2015</u>       | <u>31/12/2014</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>101.071.245.052</b> | <b>118.856.981.554</b> |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung  | 14.876.401.124         | 14.876.401.124         |
| Công ty TNHH Long Phú   | 1.881.366.670          | 1.881.366.670          |
| Công ty Cổ phần An Viên (22)  | 2.718.241.000          | 15.643.502.000         |
| Sở Tài chính Khánh Hòa:   |                        | -                      |
| <i>Công ty Địa chính Khánh Hòa</i> (23)   | <i>15.835.192.682</i>  | <i>15.835.192.682</i>  |
| <i>Ban Quản lý Dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa</i> (24)                     | <i>8.091.781.500</i>   | <i>9.261.677.616</i>   |
| <i>Ban quản lý Dự án các công trình Xây dựng Nha Trang</i> (25)                       | <i>5.630.098.804</i>   | <i>6.454.015.708</i>   |
| <i>Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa</i> (26)                                    | <i>4.371.567.758</i>   | <i>4.900.304.558</i>   |
| <i>Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh</i> (27)  | <i>2.366.893.016</i>   | <i>2.655.132.864</i>   |
| <i>Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh</i> (28)                              | <i>11.402.888.932</i>  | <i>12.217.381.000</i>  |
| <i>Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị trong tỉnh</i> (29) | <i>23.856.407.342</i>  | <i>25.078.281.108</i>  |
| Các đối tượng khác (30)   | 10.040.406.224         | 10.053.726.224         |
|   | <u>259.252.651.436</u> | <u>276.471.909.920</u> |
| <b>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</b>   | <b>45.071.947.301</b>  | <b>47.280.396.793</b>  |
| (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)  |                        |                        |
| Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>  | <i>34.564.922.638</i>  | <i>33.118.291.351</i>  |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>   | <i>10.507.024.663</i>  | <i>14.162.105.442</i>  |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>214.180.704.135</b> | <b>229.191.513.127</b> |

- (1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 737.828,59 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 7,5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất 6,9%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (3) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (4) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Lưới điện thành phố Nha Trang”, lãi suất vay là 6,9%/năm.
- (5) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh”, với lãi suất 6,82%/năm.
- (6) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định số 7867-VN) thuộc chương trình “Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1-DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 01 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện Khu kinh tế Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các Trạm biến áp 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 22 tháng 02 năm 2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09 tháng 3 năm 2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.
- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 3 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30 tháng 3 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh - Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 04 tháng 5 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 04 tháng 5 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (22) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện ngầm trung, hạ áp và các trạm biến áp khu đô thị biển An Viên nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần An Viên theo Biên bản bàn giao công trình ngày 01 tháng 10 năm 2011. Ngày 13 tháng 02 năm 2015 Công ty đã thanh toán 50% giá trị phải hoàn trả, số còn lại sẽ trả trước tháng 12/2015 theo biên bản thỏa thuận.
- (23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đỏ và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu Tái định cư Hòn Đỏ và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu Tái định cư Vĩnh Trường.
- (27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22KV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.
- (28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.
- (29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước và các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa, khoản nợ này không chịu lãi và được trả dần trong vòng 9-15 năm kể từ ngày bàn giao.
- (30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | <u>30/6/2015</u>       | <u>31/12/2014</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm   | 45.071.947.301         | 47.280.396.793         |
| Trong năm thứ hai  | 34.942.639.292         | 42.029.186.765         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 69.979.435.349         | 82.646.648.204         |
| Sau năm năm  | 109.258.629.494        | 104.515.678.158        |
|  | <b>259.252.651.436</b> | <b>276.471.909.920</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | 45.071.947.301         | 47.280.396.793         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>214.180.704.135</b> | <b>229.191.513.127</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị: VND

|                                     | Vốn điều lệ            | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng                   |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>          | <b>415.512.960.000</b> | <b>(470.673.364)</b> | <b>24.070.260.409</b>   | <b>(11.173.978.888)</b> | <b>29.630.317.295</b> | <b>20.915.040.381</b>  | <b>67.973.606.334</b>             | <b>546.457.532.167</b> |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                      | -                    | -                       | -                       | -                     | -                      | 69.061.258.731                    | 69.061.258.731         |
| Tăng vốn khác                       | -                      | -                    | 3.273.167.772           | -                       | -                     | -                      | (3.273.167.772)                   | -                      |
| Trích quỹ từ lợi nhuận              | -                      | -                    | -                       | -                       | -                     | 3.289.404.548          | (3.289.404.548)                   | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                      | -                    | -                       | -                       | -                     | -                      | (10.233.543.335)                  | (10.233.543.335)       |
| Chia cổ tức                         | -                      | -                    | -                       | -                       | -                     | -                      | (56.071.814.400)                  | (56.071.814.400)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>          | <b>415.512.960.000</b> | <b>(470.673.364)</b> | <b>27.343.428.181</b>   | <b>(11.173.978.888)</b> | <b>29.630.317.295</b> | <b>24.204.444.929</b>  | <b>64.166.935.010</b>             | <b>549.213.433.163</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                  | -                      | -                    | -                       | -                       | -                     | -                      | 53.314.883.637                    | 53.314.883.637         |
| Tăng vốn khác (3)                   | -                      | -                    | 7.988.718.488           | -                       | -                     | -                      | (7.988.718.488)                   | -                      |
| Trích quỹ từ lợi nhuận (1) (2)      | -                      | -                    | -                       | -                       | 5.000.000.000         | -                      | (5.000.000.000)                   | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2) | -                      | -                    | -                       | -                       | -                     | -                      | (673.429.513)                     | (673.429.513)          |
| Chia cổ tức (1)                     | -                      | -                    | -                       | -                       | -                     | -                      | (24.030.777.600)                  | (24.030.777.600)       |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>           | <b>415.512.960.000</b> | <b>(470.673.364)</b> | <b>35.332.146.669</b>   | <b>(11.173.978.888)</b> | <b>34.630.317.295</b> | <b>24.204.444.929</b>  | <b>79.788.893.046</b>             | <b>577.824.109.687</b> |

- (1) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 đã thông qua mức chia cổ tức năm 2014 là 11% trên vốn điều lệ và thông qua việc chia cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 6% (Đợt 1 đã được trả vào năm 2014) với số tiền tương ứng 24.030.777.600 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (2) Công ty tạm trích quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Điều lệ Công ty và sẽ trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt chính thức trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông tới.
- (3) Tăng vốn khác trong năm là thể hiện giá trị tài sản cố định hữu hình và khoản hỗ trợ lãi vay Công ty nhận bàn giao, biếu tặng từ các cơ quan, đơn vị ngoài.

**CỔ PHIẾU**

|                                     | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41.551.296       | 41.551.296        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 40.051.296       | 40.051.296        |
| Số lượng cổ phiếu quỹ               | 1.500.000        | 1.500.000         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu.

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <u>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</u> |
|---|--|--|
|   | <u>VND</u>                                       | <u>VND</u>                                       |
| Doanh thu bán điện                        | 1.357.444.738.463                                | 1.173.310.166.311                                |
| Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện     | 5.896.563.880                                    | 2.210.803.818                                    |
| Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác          | 49.940.709.330                                   | 88.900.695.466                                   |
| <i>Xây lắp điện</i>                       | 38.292.580.261                                   | 77.654.872.060                                   |
| <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i> | 672.811.052                                      | 768.182.402                                      |
| <i>Mắc dây, đặt điện</i>                  | 5.968.574.114                                    | 6.516.309.752                                    |
| <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>          | 5.006.743.903                                    | 3.961.331.252                                    |
| Dịch vụ                                   | 1.809.914.929                                    | 1.509.262.948                                    |
| Nhượng bán vật tư, hàng hóa               | 1.039.394.322                                    | 4.180.178.303                                    |
|   | <u>1.416.131.320.924</u>                         | <u>1.270.111.106.846</u>                         |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | <u>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</u> |
|---|--|--|
|   | <u>VND</u>                                       | <u>VND</u>                                       |
| Giá vốn bán điện (i)                      | 1.257.457.539.823                                | 1.111.981.488.128                                |
| Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện       | 2.948.281.940                                    | 1.115.071.662                                    |
| Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác            | 40.487.468.712                                   | 79.377.597.935                                   |
| <i>Xây lắp điện</i>                       | 31.974.151.374                                   | 70.948.948.091                                   |
| <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i> | 334.689.025                                      | 357.508.385                                      |
| <i>Mắc dây, đặt điện</i>                  | 5.198.812.731                                    | 5.503.239.744                                    |
| <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>          | 2.979.815.582                                    | 2.567.901.715                                    |
| Dịch vụ                                   | 188.230.701                                      | 127.707.033                                      |
| Nhượng bán vật tư, hàng hóa               | 958.165.343                                      | 4.076.967.229                                    |
|   | <u>1.302.039.686.519</u>                         | <u>1.196.678.831.987</u>                         |

- (i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</u> |
|----------------------------------|--|--|
|                                  | VND  | VND  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 51.061.062.324                                   | 45.184.470.341                                   |
| Chi phí nhân công                | 111.824.145.911                                  | 96.681.793.791                                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 59.476.005.690                                   | 54.074.537.396                                   |
| Chi phí mua điện                 | 1.081.356.652.693                                | 940.320.705.179                                  |
| Chi phí khác                     | 58.636.521.692                                   | 82.542.594.367                                   |
|                                  | <b>1.362.354.388.310</b>                         | <b>1.218.804.101.074</b>                         |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</u> |
|------------------------------------|--|--|
|                                    | VND  | VND  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay (i)     | 12.762.158.958                                   | 21.967.054.085                                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 697.500.000                                      | 1.670.479.586                                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.022.724.765                                    | 1.432.531.582                                    |
|                                    | <b>14.482.383.723</b>                            | <b>25.070.065.253</b>                            |

- (i) Lãi tiền gửi bao gồm lãi dự thu từ một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có ngày đáo hạn trước ngày lập báo cáo tài chính này được ước tính dựa trên lãi suất của hợp đồng. Các hợp đồng còn lại, Công ty sử dụng lãi suất tương đương của các khoản tiền gửi không kỳ hạn do Công ty chưa chắc chắn sẽ tiếp tục duy trì khoản tiền gửi đến khi khoản tiền gửi được đáo hạn.

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | <u>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</u> |
|--------------------------------------|--|--|
|                                      | VND  | VND  |
| Chi phí lãi vay                      | 5.078.929.398                                    | 4.992.295.054                                    |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.269.288.356                                    | 812.569.830                                      |
| Chi phí tài chính khác               | 571.340.700                                      | 564.788.694                                      |
|                                      | <b>6.919.558.454</b>                             | <b>6.369.653.578</b>                             |

**25. THU NHẬP KHÁC**

|   | <u>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</u> |
|---|--|--|
|   | VND  | VND  |
| Thanh lý nhượng bán vật tư, tài sản cố định | 5.553.662.053                                    | 4.837.886.364                                    |
| Thu nhập từ quà biếu, quà tặng              | 10.211.734.780                                   | 3.360.978.446                                    |
| Thu nhập khác                               | 277.647.120                                      | 141.013.491                                      |
|   | <b>16.043.043.953</b>                            | <b>8.339.878.301</b>                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/6/2014 |
|---|--|--|
|   | VND                                      | VND                                      |
| Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, vật tư     | 1.177.706.979                            | 2.401.084.214                            |
| Chi phí di dời công trình điện phục vụ xây QL1A | -  | 7.982.578.000                            |
| Chi phí khác                                    | 675.317.750                              | 212.553.417                              |
|   | <b>1.853.024.729</b>                     | <b>10.596.215.631</b>                    |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/6/2014 |
|---|--|--|
|   | VND                                      | VND                                      |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>73.620.523.848</b>                    | <b>38.867.810.490</b>                    |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>            |  |  |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                       | (697.500.000)                            | (1.670.479.586)                          |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khác                 | -  | (6.760.185.411)                          |
| Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ         | 19.375.340.746                           | 17.402.410.261                           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>92.298.364.594</b>                    | <b>47.839.555.754</b>                    |
| <i>Trong đó:</i>                                    |  |  |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>                  | 92.298.364.594                           | 47.839.555.754                           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>20.305.640.211</b>                    | <b>10.524.702.266</b>                    |

**28. CÁC KHOẢN CAM KẾT ĐẦU TƯ**

- Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐLKH-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Hội đồng Quản trị về việc nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 với số cổ phần là 475.000 cổ phần, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò là 56,875% vốn điều lệ (tương đương 22.750.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số vốn Công ty đã góp là 9.987.630.000 VND.
- Ngày 31 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Quản trị đã họp và ra Nghị quyết số 120/NQ-ĐLKH-HĐQT về việc đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 với số tiền 12 tỷ VND, tương ứng 2% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số vốn Công ty đã góp là 11.975.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------|-------------------|
|   | VND              | VND               |
| Các khoản vay                           | 388.567.204.686  | 357.736.909.920   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 234.185.040.415  | 161.024.535.145   |
| Nợ thuần                                | 154.382.164.271  | 196.712.374.775   |
| Vốn chủ sở hữu                          | 577.824.109.687  | 549.213.433.163   |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <u>0,27</u>      | <u>0,36</u>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u>  |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <u>30/6/2015</u>       | <u>31/12/2014</u>      |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 234.185.040.415        | 161.024.535.145        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.287.806.324         | 37.190.859.487         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 351.969.474.966        | 377.657.255.556        |
| Đầu tư dài hạn                       | 102.064.090.565        | 52.554.090.565         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <u>734.506.412.270</u> | <u>628.426.740.753</u> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 388.567.204.686        | 357.736.909.920        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 280.511.502.975        | 253.888.548.424        |
| Chi phí phải trả                     | 37.520.481.397         | 21.319.352.466         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <u>706.599.189.058</u> | <u>632.944.810.810</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

*Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | Công nợ        |                | Tài sản   |            |
|----------------|----------------|----------------|-----------|------------|
|                | 30/6/2015      | 31/12/2014     | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|                | VND            | VND            | VND       | VND        |
| Đô la Mỹ (USD) | 69.112.903.021 | 73.456.764.736 | -         | -          |

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

|                | Từ ngày 01/01/2015 | Năm 2014    |
|----------------|--------------------|-------------|
|                | đến ngày 30/6/2015 |             |
|                | VND                | VND         |
| Đô la Mỹ (USD) | 691.129.030        | 734.567.647 |

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>      | <u>Trên 1 năm</u>        | <u>Tổng</u>            |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | <u>VND</u>             | <u>VND</u>               | <u>VND</u>             |
| <b>30/6/2015</b>                     |                        |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 234.185.040.415        | -                        | 234.185.040.415        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.287.806.324         | -                        | 46.287.806.324         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 351.969.474.966        | -                        | 351.969.474.966        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 102.064.090.565          | 102.064.090.565        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>632.442.321.705</b> | <b>102.064.090.565</b>   | <b>734.506.412.270</b> |
| <b>30/6/2015</b>                     |                        |                          |                        |
| Các khoản vay                        | 174.386.500.551        | 214.180.704.135          | 388.567.204.686        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 280.511.502.975        | -                        | 280.511.502.975        |
| Chi phí phải trả                     | 37.520.481.397         | -                        | 37.520.481.397         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>492.418.484.923</b> | <b>214.180.704.135</b>   | <b>706.599.189.058</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>140.023.836.782</b> | <b>(112.116.613.570)</b> | <b>27.907.223.212</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>      | <u>Trên 1 năm</u>        | <u>Tổng</u>            |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | <u>VND</u>             | <u>VND</u>               | <u>VND</u>             |
| <b>31/12/2014</b>                    |                        |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 161.024.535.145        | -                        | 161.024.535.145        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 37.190.859.487         | -                        | 37.190.859.487         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 377.657.255.556        | -                        | 377.657.255.556        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 52.554.090.565           | 52.554.090.565         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>575.872.650.188</b> | <b>52.554.090.565</b>    | <b>628.426.740.753</b> |
| <b>31/12/2014</b>                    |                        |                          |                        |
| Các khoản vay                        | 128.545.396.793        | 229.191.513.127          | 357.736.909.920        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 253.888.548.424        | -                        | 253.888.548.424        |
| Chi phí phải trả                     | 21.319.352.466         | -                        | 21.319.352.466         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>403.753.297.683</b> | <b>229.191.513.127</b>   | <b>632.944.810.810</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>172.119.352.505</b> | <b>(176.637.422.562)</b> | <b>(4.518.070.057)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 8 năm 2015

Người lập

Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Kỳ